

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM – ĐỀ SỐ 5

MÔN TOÁN: LỚP 5

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Câu 1: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $15m^2 = \dots\dots\dots cm^2$ là:

- A. 150 B. 150 000 C. 15 000 D. 1500

Câu 2: Trong các số: 105; 5643; 2718; 345 số nào chia hết cho 2?

- A. 105 B. 5643 C. 2718 D. 345

Câu 3: Phân số $\frac{75}{300}$ được rút gọn thành phân số tối giản là:

- A. $\frac{25}{100}$ B. $\frac{15}{60}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{5}{50}$

Câu 4: Giá trị của biểu thức $36576 : (4 \times 2) - 3708$ là:

- A. 863 B. 864 C. 846 D. 854

Câu 5: Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $1m\ 12cm = \dots\dots\dots cm$ là:

- A. 112 B. 1120 C. 1102 D. 10120

Câu 6: Trung bình cộng của 5 số là 15. Tổng của 5 số đó là:

- A. 70 B. 75 C. 92 D. 90

Câu 7: Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $\frac{15}{21} = \frac{\dots}{7}$ là:

- A. 15 B. 21 C. 7 D. 5

Câu 8: Một tấm kính hình thoi có độ dài các đường chéo là 18cm và 30cm. Tính diện tích tấm kính đó.

- A. $270\ cm^2$ B. 270 cm C. $540\ cm^2$ D. $54\ cm^2$

Câu 9: Điền số thích hợp vào ô trống:

Kết quả của phép tính $6426 : 27$ là

Câu 10: Biết $x - \frac{2}{5} = \frac{2}{3}$. Vậy x là

- A. $\frac{4}{15}$ B. $\frac{16}{15}$ C. $\frac{14}{15}$ D. $\frac{4}{15}$

Câu 11. Biết $x : \frac{2}{5} = \frac{1}{3}$. Vậy x là:

- A. $\frac{2}{15}$ B. $\frac{1}{15}$ C. $\frac{5}{6}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 12. Điền số thích hợp vào ô trống:

Trung bình cộng của bảy số là 16. Sau khi thêm số thứ tám vào ta tính được trung bình cộng của tám số đó là 17. Số thứ tám là

Câu 13. Sáu năm nữa thì tuổi Hoa bằng $\frac{2}{5}$ tuổi mẹ. Biết tuổi mẹ hơn Hoa 24 tuổi. Hỏi tuổi của Hoa

hiện nay là:

- A. 16 tuổi B. 30 tuổi C. 10 tuổi D. 40 tuổi

Câu 14: Lớp 4A có 30 học sinh, trong đó $\frac{3}{5}$ số học sinh là nữ. Tính số học sinh nam của lớp đó.

- A. 18 học sinh B. 12 học sinh C. 10 học sinh D. 15 học sinh

Câu 15: Số nào chia hết cho 3?

- A. 119 B. 56 C. 345 D. 1001

Câu 16. Rút gọn biểu thức sau $\frac{17 \times 21 \times 4}{7 \times 3 \times 18 \times 4}$

- A. $\frac{17}{4}$ B. $\frac{17}{18}$ C. $\frac{357}{378}$ D. $\frac{21}{18}$

Câu 17: Trên bản đồ tỉ lệ 1:500, độ dài 1cm ứng với độ dài thật là:

- A. 500m B. 500dm C. 500cm D. 50cm

Câu 18. $7m^2 86cm^2 = \dots cm^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là

- A. 786 B. 7086 C. 78600 D. 70086

Câu 19. Một trường tiểu học có tất cả 567 học sinh. Biết rằng với 5 học sinh nam thì có 2 học sinh nữ. Hỏi trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh nam? Bao nhiêu học sinh nữ?

Câu 20. Điền số thích hợp vào ô trống:

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 36 m. Chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

Chu vi của thửa ruộng là m.

Diện tích của thửa ruộng là m².

--- HẾT ---

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1

Phương pháp: Đổi từ đơn vị m^2 sang đơn vị cm^2 .

Cách giải:

$$\text{Ta có } 1m^2 = 100dm^2 = 10000cm^2$$

$$\text{Vậy } 15m^2 = 150000cm^2$$

Chọn B.

Câu 2

Phương pháp: Những số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2.

Cách giải: Trong các số 105; 5643; 2718; 345 số chia hết cho 2 là: 2718.

Chọn C.

Câu 3

Phương pháp: Chia cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{75}{300}$ cho 75 ta được phân số tối giản.

Cách giải: Ta có: $\frac{75}{300} = \frac{75:75}{300:75} = \frac{1}{4}$.

Chọn C

Câu 4

Phương pháp: Trong phép tính có phép nhân phép chia và phép trừ, ta thực hiện phép nhân trong ngoặc trước sau đó thực hiện phép chia rồi thực hiện phép trừ.

Cách giải:

Ta có:

$$\begin{aligned} 36576 : (4 \times 2) - 3708 &= 36576 : 8 - 3708 \\ &= 4572 - 3708 \\ &= 864 \end{aligned}$$

Chọn B

Câu 5:

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi: $1 m = 100 cm$

Cách giải:

$$1m 12cm = 112 cm$$

Chọn A.

Câu 6**Phương pháp:**

Muốn tìm tổng của n số hạng khi biết trung bình cộng của nó, ta lấy số trung bình cộng nhân với n.

Cách giải:

Tổng của 5 số đó là:

$$15 \times 5 = 75$$

Đáp số: 75.

Chọn B.**Câu 7:**

Phương pháp: Ta thấy $21 : 7 = 3$, vậy lấy $15 : 3$ ta tìm được số cần tìm.

Cách giải:

Ta có: $\frac{15}{21} = \frac{5}{7}$.

Vậy số cần điền là 5.

Chọn D.**Câu 8**

Phương pháp: Diện tích hình thoi bằng tích hai đường chéo chia cho 2.

Cách giải:

Diện tích của tấm kính đó là:

$$18 \times 30 : 2 = 270 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 270 cm²

Chọn A.**Câu 9****Phương pháp**

Thực hiện đặt tính rồi tính để tìm kết quả phép chia.

Cách giải

Ta đặt tính như sau:

$$\begin{array}{r|l} 6426 & 27 \\ 102 & \underline{238} \\ 216 & \\ 00 & \end{array}$$

Vậy số cần điền vào ô trống là 238.

Câu 10**Phương pháp:**

Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

Cách giải:

$$x - \frac{2}{5} = \frac{2}{3}$$

$$x = \frac{2}{3} + \frac{2}{5}$$

$$x = \frac{16}{15}$$

Chọn **B**.

Câu 11**Phương pháp**

Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Cách giải

$$x : \frac{2}{5} = \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{1}{3} \times \frac{2}{5}$$

$$x = \frac{2}{15}$$

Chọn **A**.

Câu 12

Phương pháp: Tìm tổng của bảy số ban đầu, sau đó tìm tổng của tám số (sau khi thêm số thứ tám).

Cuối cùng ta lấy tổng của tám số trừ đi tổng của bảy số thì ra số thứ tám.

Cách giải:

Tổng của bảy số ban đầu là:

$$16 \times 7 = 112$$

Tổng của tám số là:

$$17 \times 8 = 136$$

Số thứ tám là:

$$136 - 112 = 24$$

Đáp số: 24.

Câu 13

Phương pháp: Hiệu số tuổi của hai mẹ con không đổi theo thời gian, lập sơ đồ số tuổi của hai người sáu năm nữa, rồi dựa vào sơ đồ tìm tuổi của Hoa sáu năm sau, từ đó tính số tuổi của Hoa hiện nay.

Cách giải:

Hiệu số tuổi của hai mẹ con không đổi theo thời gian nên sáu năm nữa mẹ vẫn hơn Hoa 24 tuổi.

Ta có sơ đồ số tuổi của hai mẹ con sáu năm sau:



Tuổi của Hoa sáu năm sau là:

$$24 : (5 - 2) \times 2 = 16 (\text{tuổi})$$

Tuổi của Hoa hiện nay là:

$$16 - 6 = 10 (\text{tuổi})$$

Đáp số: 10 tuổi.

Chọn C.

Câu 14**Phương pháp:**

$$\text{Tính số học sinh nữ} = \text{Số học sinh cả lớp} \times \frac{3}{5}.$$

Sau đó tính số học sinh nam = Số học sinh cả lớp – Số học sinh nữ.

Cách giải:

Lớp 4A có số học sinh nữ là:

$$30 \times \frac{3}{5} = 18 (\text{học sinh})$$

Lớp 4A có số học sinh nam là:

$$30 - 18 = 12 (\text{học sinh})$$

Đáp số: 12 học sinh.

Chọn B.

Câu 15

Phương pháp: Dựa vào dấu hiệu chia hết cho 3: Số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Cách giải:

Số 119 có $1+1+9=11$ không chia hết cho 3 nên 119 không chia hết cho 3.

Số 56 có $5+6=11$ không chia hết cho 3 nên 56 không chia hết cho 3.

Số 345 có $3+4+5=12$ chia hết cho 3 nên 345 chia hết cho 3.

Số 1001 có $1+0+0+1=2$ không chia hết cho 3 nên 1001 không chia hết cho 3.

Chọn C.

Câu 16

Phương pháp:

Nhận thấy ở tử số là tích của 17; 21 và 4

Mẫu số là tích của 7; 3; 18 và 4

Mà $7 \times 3 = 21$, như vậy mẫu số có thể viết thành tích của 21; 18 và 4

Sau đó thực hiện chia nhẩm tích ở trên và tích ở dưới gạch ngang cho 21, rồi cùng chia nhẩm cho 4.

Cách giải:

$$\text{Ta có: } \frac{17 \times 21 \times 4}{7 \times 3 \times 18 \times 4} = \frac{17 \times 21 \times 4}{21 \times 18 \times 4} = \frac{17}{18}.$$

Chọn B.

Câu 17

Phương pháp: Dựa vào lí thuyết về tỉ lệ bản đồ.

Cách giải:

Trên bản đồ tỉ lệ 1:500, độ dài 1cm ứng với độ dài thật là 500cm.

Chọn C.

Câu 18

Phương pháp:

Áp dụng tính chất: $1m^2 = 10000cm^2$ để đổi đổi $7m^2$ sang đơn vị cm^2 , sau đó cộng thêm với $86cm^2$.

Cách giải:

Ta có $1m^2 = 10000cm^2$ nên $7m^2 = 70000cm^2$.

$$7m^2 86cm^2 = 7m^2 + 86cm^2 = 70000cm^2 + 86cm^2 = 70086cm^2.$$

Vậy $7m^2 86cm^2 = 70086cm^2$.

Chọn D.

Câu 19**Phương pháp:**

Bước 1: Vẽ sơ đồ biểu diễn hai số đó.

Bước 2: Tìm tổng số phần bằng nhau.

Bước 3: Tìm số lớn hoặc số bé:

Số lớn = (tổng : số phần bằng nhau) \times số phần của số lớn;

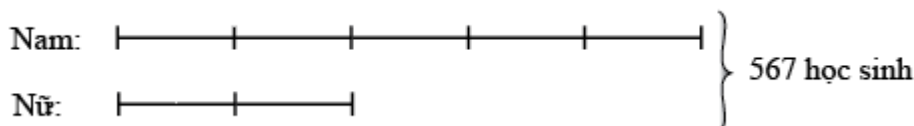
Số bé = (tổng : tổng số phần bằng nhau) \times số phần của số bé.

Cách giải:

Cứ 5 học sinh nam thì có 2 học sinh nữ.

Như vậy tỉ số giữa số học sinh nam và số học sinh nữ là: $5 : 2 = \frac{5}{2}$

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:

$$5 + 2 = 7 \text{ (phần)}$$

Một phần là:

$$567 : 7 = 81 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nam là:

$$81 \times 5 = 405 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh nữ là:

$$81 \times 2 = 162 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 405 học sinh nam và 162 học sinh nữ.

Câu 20

Phương pháp: Tìm chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật đó.

Muốn tính chu vi thửa ruộng ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng rồi nhân với 2.

Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng với cùng một đơn vị đo.

Cách giải:

Chiều rộng của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$36 : 3 \times 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chu vi thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$(36 + 24) \times 2 = 120 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$36 \times 24 = 864 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 120 m; 864 m²

---HẾT---